UNIT 3: MY FRIENDS

VOCABULARY

Các con nhấp vào từ để nghe đọc và đọc theo nhiều lần nhé)

New words(Từ mới)	Transcription(cách đọc)	Meaning(nghĩa)
arm	/ɑːm/	*cánh tay*
ear	/ɪər/	*tai*
elbow	/ˈelbəʊ/	*khuỷu tay*
face	/feɪs/	*khuôn mặt*
foot	/fʊt/	*bàn chân*
fur	/fɜːr/	*lông*
glasses	/glɑːsɪz/	*kính mắt*
hand	/hænd/	*bàn tay*
head	/hed/	*cái đầu*
knee	/niː/	*đầu gối*
leg	/leg/	*cẳng chân*
mouth	/maʊθ/	*miệng*
neck	/nek/	*cái cổ*
nose	/nəʊz/	*cái mũi*
tail	/teɪl/	*cái đuôi*
tooth	/tuːθ/	*răng*
cheek	/tʃiːk/	*má*
finger	/fɪŋgər/	*ngón tay*
shoulder	/ʃəʊldər/	*vai*
talkative	/ˈtɔːkətɪv/	*nói nhiều, hay nói*
clever	/ˈklevər/	*khéo léo*
boring	/ˈbɔːrɪŋ/	*tẻ nhạt*
creative	/kriˈeɪtɪv/	*sáng tạo*
shy	/ʃaɪ/	*rụt rè, bẽn lẽn*
kind	/kaɪnd/	*tốt bụng*
confident	/ˈkɒnfɪdənt/	*tự tin*
hard-working	/hɑːd-ˈwɜːkɪŋ/	*chăm chỉ*
short	/ʃɔːt/	*thấp, lùn*
blonde	/blɒnd/	*màu vàng hoe*
curly	/ˈkɜːli/	*quăn*

LIVEWORKSHEETS

straight	/streɪt/	*thẳng*
chubby	/ˈtʃʌbi/	*mập mạp, mũm mĩm*
choir	/kwaɪər/	*đội hợp xướng*
firework competition	/ˈfaɪəwɜːk kɒmpəˈtɪʃən/	*cuộc thi pháo hoa*
greyhound racing	/ˈgreɪhaʊnd ˈreɪsɪŋ/	*đua chó*
field trip	/ˈfiːld trɪp/	*chuyến đi về vùng quê*
temple	/ˈtempl/	*ngôi đền*
volunteer	/vɒlənˈtɪər/	*tình nguyện viên*
independent	/ɪndɪˈpendənt/	*độc lập*
curious	/kjʊəriəs/	*tò mò*
freedom-loving	/friːdəm-ˈlʌvɪŋ/	*yêu tự do*
responsible	/rɪˈspɒntsəbl/	*chịu trách nhiệm*
reliable	/rɪˈlaɪəbl/	*đáng tin cậy*
sensitive	/ˈsentsɪtɪv/	*nhạy cảm*

Practice make perfect!

LIVEWORKSHEETS